

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên: Nguyễn Thị Hoài Thu

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Nga

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH XÂY
DỰNG DŨNG HUY**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên: Nguyễn Thị Hoài Thu

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Ngà

HẢI PHÒNG - 2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Hoài Thu

Mã SV: 110358

Lớp: QT1101K

Ngành: Kế toán Kiểm toán

Tên đề tài: **Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH xây dựng Dũng Huy**

MỤC LỤC

Lời mở đầu.....	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	3
1.1.CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	3
1.1.1Mục đích, yêu cầu và nguyên tắc lập Bảng cân đối kế toán	3
1.1.2 Công tác chuẩn bị cho việc lập Bảng cân đối kế toán	4
1.1.3 Nội dung, kết cấu, cơ sở số liệu và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	5
1.1.4 Công tác đọc bảng cân đối kế toán	21
1.1.5 Hình thức kế toán và hình thức tổ chức công tác kế toán	21
1.2 CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	23
1.2.1 Sự cần thiết, đối tượng và nhiệm vụ của phân tích	23
1.2.2 Những thông tin cần thiết cho phân tích Bảng cân đối kế toán	24
1.2.3 Nội dung và phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán	24
1.2.4 Quy trình thực hiện phân tích Bảng cân đối kế toán	28
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG DŨNG HUY	29
2.1 GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG DŨNG HUY	29
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển.....	29
2.1.2 Tổ chức bộ máy quản lý	30
2.1.3 Cơ sở vật chất kỹ thuật	33
2.1.4 Tổ chức công tác kế toán.....	34
2.2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG DŨNG HUY	38
2.2.1 Thực trạng công tác lập, đọc Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH xây dựng Dũng Huy năm 2010	38
2.2.2 Thực trạng công tác đọc bảng cân đối kế toán	60

2.2.3 Thực trạng công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH xây dựng Dũng Huy.....	60
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG DŨNG HUY.....	63
3.1 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG DŨNG HUY	63
3.1.1 Những ưu điểm của công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH xây dựng Dũng Huy	63
3.1.2 Những hạn chế còn tồn tại của công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH xây dựng Dũng Huy	64
3.2 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	65
3.2.1 Kiến nghị 1: Về hệ thống sổ sách của công ty	66
3.2.2 Kiến nghị 2: Về công tác ghi sổ của kế toán công ty	66
3.2.3 Kiến nghị 3: Tổ chức định kỳ công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.....	67
3.2.4 Kiến nghị 4: Điều chỉnh khấu hao tài sản cố định vô hình.....	83
KẾT LUẬN	84

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu:

Hiện nay, đất nước ta đang trong giai đoạn phát triển và hội nhập. Trong bối cảnh này, doanh nghiệp trong nước đối mặt với rất nhiều thách thức. Bản thân mỗi doanh nghiệp luôn cần bộ máy lãnh đạo thực sự năng động, nhạy bén và hoạt động thực sự hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm để không những đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Để quản lý quá trình sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần sử dụng hàng loạt các công cụ khác nhau, trong đó kế toán được coi là một công cụ quan trọng và hữu hiệu nhất.

Báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán, các thông tin cơ bản mà kế toán cung cấp đều được thể hiện trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Chính vì vậy, chúng ta có thể coi hệ thống báo cáo tài chính là một tấm gương phản ánh toàn diện về tình hình tài chính, về khả năng và sức mạnh của công ty. Phân tích bảng cân đối kế toán giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp có thể nắm bắt được thông tin về tình hình tài chính, nhận biết các thuận lợi và khó khăn để có quyết định đúng đắn giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả cao. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn còn ít quan tâm đến vấn đề này. Nhận thức được tầm quan trọng của báo cáo tài chính và việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, trong thời gian thực tập em đã được tìm hiểu bộ máy kế toán của công ty, tìm hiểu và thực hành các phần hành kế toán của công ty. Trên cơ sở kiến thức đã được học ở trường và những kiến thức thu thập được trong quá trình đi thực tập, em đã nghiên cứu, tìm hiểu và chọn đề tài: **“Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH xây dựng Dũng Huy”** làm đề tài tốt nghiệp của mình.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài:

Trên cơ sở nghiên cứu về tổng quan công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp, đồng thời qua nghiên cứu thực trạng công tác này tại công ty TNHH xây dựng Dũng Huy, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện vấn đề được nghiên cứu.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài:

Đối tượng nghiên cứu: Công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

Phạm vi nghiên cứu: Khóa luận trình bày kết quả nghiên cứu về đối tượng nghiên cứu nêu trên trong phạm vi một đơn vị cụ thể, đó là công ty TNHH xây dựng Dũng Huy.

4. Ý nghĩa khoa học của đề tài:

Khóa luận giúp cho chúng ta hiểu được hơn về công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán, đồng thời hiểu được ý nghĩa to lớn của công tác kế toán này đối với các bên quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu đề tài giúp nâng cao hiệu quả công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH xây dựng Dũng Huy. Kết quả của đề tài này còn có thể áp dụng cho các doanh nghiệp có quy mô và bộ máy kế toán có đặc điểm tương tự với đơn vị thuộc phạm vi nghiên cứu.

5. Kết cấu của khóa luận:

Phần **Nội dung chính** của bài khóa luận được xây dựng gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH xây dựng Dũng Huy.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH xây dựng Dũng Huy.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP.

1.1.1 Mục đích, yêu cầu và nguyên tắc lập Bảng cân đối kế toán

1.1.1.1 Mục đích lập Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán được xem như một bức ảnh chụp nhanh tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của doanh nghiệp, của các cơ quan chức năng cũng như bên thứ ba (các nhà đầu tư, ngân hàng...) hay những đối tượng có quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Chính vì vậy, công tác lập bảng cân đối kế toán đóng vai trò rất quan trọng đối với doanh nghiệp nói riêng và các bên có liên quan nói chung.

1.1.1.2 Yêu cầu lập Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán phải được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, Bảng cân đối kế toán phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

1.1.1.3 Nguyên tắc lập bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính dựa trên 6 nguyên tắc cơ bản: Hoạt động liên tục, Cơ sở dồn tích, Nhất quán, Trọng yếu, Bù trừ, Có thể so sánh.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

*Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ trong 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

*Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

*Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.1.2 Công tác chuẩn bị cho việc lập Bảng cân đối kế toán.

- Kiểm tra việc ghi sổ kế toán, đảm bảo số liệu trên sổ kế toán đầy đủ, xác thực.
- Hoàn tất việc ghi sổ kế toán, kết chuyển số liệu giữa các sổ kế toán có liên quan, khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán tổng hợp với nhau, giữa sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp.
- Thực hiện kiểm kê tài sản, điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán phù hợp với số liệu thực tế kiểm kê, đảm bảo chính xác tình hình tài sản hiện có.
- Chuẩn bị đầy đủ các mẫu bảng biểu cần thiết theo quy định.

1.1.3 Nội dung, kết cấu, cơ sở số liệu và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.1.3.1 Nội dung và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán của đơn vị kế toán
- Bảng cân đối kế toán tổng hợp
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất (dành cho các tổng công ty, tập đoàn có công ty mẹ và các công ty con)

Mỗi loại đó, theo kỳ lập báo cáo được chia thành:

- Bảng cân đối kế toán năm
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ, dạng tóm lược)
- Bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn khác (được lập theo yêu cầu của công ty mẹ hoặc theo yêu cầu của đơn vị cấp trên...).

Dưới đây là mẫu bảng cân đối kế toán năm được sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày...tháng...năm...

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền				
1.Tiền				
2.Các khoản tương đương tiền				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
1.Đầu tư ngắn hạn				
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
III.Các khoản phải thu ngắn hạn				
1.Phải thu khách hàng				
2.Trả trước cho người bán				
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn				
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				
5.Các khoản phải thu khác				
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				
IV. Hàng tồn kho				
1.Hàng tồn kho				
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
V.Tài sản ngắn hạn khác				
1.Chi phí trả trước ngắn hạn				
2.Thuế GTGT được khấu trừ				

3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
5.Tài sản dài hạn khác				
B.TÀI SẢN DÀI HẠN				
I.Các khoản phải thu dài hạn				
1.Phải thu dài hạn của khách hàng				
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
3.Phải thu dài hạn nội bộ				
4.Phải thu dài hạn khác				
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi				
II.Tài sản cố định				
1.Tài sản cố định hữu hình				
-Nguyên giá				
-Giá trị hao mòn lũy kế				
2.Tài sản cố định thuê tài chính				
-Nguyên giá				
-Giá trị hao mòn lũy kế				
3.Tài sản cố định vô hình				
-Nguyên giá				
-Giá trị hao mòn lũy kế				
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
III.Bất động sản đầu tư				
-Nguyên giá				
-Giá trị hao mòn lũy kế				
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
1.Đầu tư vào công ty con				
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				

3.Đầu tư dài hạn khác				
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn				
V.Tài sản dài hạn khác				
1.Chi phí trả trước dài hạn				
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
3.Tài sản dài hạn khác				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ				
I.Nợ ngắn hạn				
1.Vay và nợ ngắn hạn				
2.Phải trả người bán				
3.Người mua trả tiền trước				
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
5.Phải trả người lao động				
6.Chi phí phải trả				
7.Phải trả nội bộ				
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng				
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác				
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn				
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
II.Nợ dài hạn				
1.Phải trả dài hạn người bán				
2.Phải trả dài hạn nội bộ				
3.Phải trả dài hạn khác				
4.Vay và nợ dài hạn				

5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm				
7.Dự phòng phải trả dài hạn				
8.Doanh thu chưa thực hiện				
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.Vốn chủ sở hữu				
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
2.Thặng dư vốn cổ phần				
3.Vốn khác của chủ sở hữu				
4.Cổ phiếu quỹ				
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
7.Quỹ đầu tư phát triển				
8.Quỹ dự phòng tài chính				
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản				
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1.Nguồn kinh phí				
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần: Phần trong bảng và phần ngoài bảng. Phần trong bảng bao gồm: Phần tài sản và phần nguồn vốn

Phần tài sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Tài sản được chia thành: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Nguồn vốn được chia ra: Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu.

Mỗi phần của Bảng cân đối kế toán đều được phản ánh theo 5 cột: Chỉ tiêu, Mã số, Thuyết minh, Số đầu năm, Số cuối kỳ (quý, năm).

1.1.3.2 Cơ sở số liệu để lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của năm trước.
- Căn cứ vào các sổ kế toán tổng hợp.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết.

1.1.3.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)

- Cột số đầu năm của bảng cân đối kế toán năm nay được căn cứ vào số liệu của cột số cuối năm của bảng cân đối kế toán năm trước.

- Cột mã số dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột thuyết minh của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Cột số cuối năm của bảng cân đối kế toán năm nay được lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được hướng dẫn cụ thể như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I.Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 +Mã số 112

1.Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”, TK 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ Cái.

2.Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121 (phần “các khoản tương đương tiền”).

II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1.Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” (sau khi đã trừ phần “ các khoản tương đương tiền”) và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ Cái.

2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ Cái dưới hình thức ghi số âm.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139

1.Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết TK 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 (phần ngắn hạn).

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả người bán” mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368 (phần ngắn hạn).

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên Sổ kế toán chi tiết các TK 1385, TK 334, TK 338 (phần ngắn hạn).

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên Sổ chi tiết TK 139 (phần ngắn hạn) dưới hình thức ghi số âm.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các TK 151, TK 152, TK 153, TK 155, TK 156, TK 157, TK 158 trên Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái dưới hình thức ghi số âm.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế GTGT được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ Cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý” trên sổ chi tiết, TK 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

1. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng (phần dài hạn).

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên sổ chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368 (phần dài hạn).

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 1388, TK 331, TK 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ chi tiết các TK 1388, TK 331, TK 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” dưới hình thức ghi số âm.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

1.1. Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái.

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên sổ chi tiết TK 2141 dưới hình thức ghi số âm.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

2.1 Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 212 “TSCĐ thuê tài chính” trên Sổ Cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” trên sổ chi tiết TK 2142 dưới hình thức ghi số âm.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229

3.1. Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK 213 “TSCĐ vô hình” trên Sổ Cái.

3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên sổ chi tiết TK 2143 dưới hình thức ghi số âm.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 – Mã số 242

1.1. Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ Cái.

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên sổ chi tiết TK 2147 dưới hình thức ghi số âm.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 222 “Vốn góp liên doanh” và TK 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ Cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái dưới hình thức ghi số âm.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270= Mã số 100 +Mã số 200)

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

1. Nợ ngắn hạn

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 323

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả người bán” mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331 (phần ngắn hạn).

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả người lao động” là số dư Có chi tiết TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ chi tiết TK 334 (Chi tiết các khoản còn phải trả người lao động)

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ chi tiết TK 336.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” trên sổ chi tiết của các TK 338, 138.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337.

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ chi tiết TK 336.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn khác” là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” và TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các TK: TK 341 “Vay dài hạn”, TK 342 “Nợ dài hạn”, và TK 343 trên Sổ Cái.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ chi tiết TK 352 (phần dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 – “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ Cái TK 356.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

1.Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421.

1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ chi tiết TK 4111.

2.Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được phản ánh dưới hình thức số âm.

3.Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 “Vốn khác” trên sổ chi tiết TK 4118.

4.Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Cổ phiếu quỹ” là số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái dưới hình thức ghi số âm.

5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được phản ánh dưới hình thức số âm.

6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được phản ánh dưới hình thức số âm.

7.Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái.

8.Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được phản ánh dưới hình thức số âm.

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên Sổ Cái TK 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433.

2. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ TK 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được phản ánh dưới hình thức số âm.

3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440 = Mã số 300 + Mã số 400)

Nguyên tắc: Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

Ghi chú: Đối với các hình thức kế toán Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ, Nhật ký chứng từ, các chỉ tiêu được lấy từ Sổ Cái. Riêng đối với hình thức kế toán Nhật ký – Sổ Cái, các chỉ tiêu này được lấy số liệu từ Nhật ký – Sổ Cái.

1.1.4 Công tác đọc bảng cân đối kế toán

Mục đích của công tác lập Bảng cân đối kế toán là cung cấp thông tin cho các đối tượng quan tâm và sử dụng các thông tin trên Bảng cân đối kế toán. Các đối tượng này phải có trình độ nhất định về kế toán để đảm bảo có thể đọc được các thông tin trên Bảng cân đối kế toán.

Những nhà quản trị doanh nghiệp dù có chuyên môn ở lĩnh vực nào cũng cần có khả năng đọc được các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Trường hợp các nhà quản trị doanh nghiệp chưa đạt được khả năng này, kế toán cần có trách nhiệm diễn giải để các đối tượng có thể nắm bắt được thông tin cần thiết. Nhờ đó, các nhà quản trị doanh nghiệp mới có thể đưa ra những quyết sách đúng đắn về tài chính và về các vấn đề khác của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, bảng cân đối kế toán cũng đóng vai trò quan trọng không kém đối với những người quan tâm đến doanh nghiệp. Đó có thể là cơ quan thuế, thống kê hay ngân hàng, bảo hiểm cũng có thể đó là khách hàng, là đối tác của doanh nghiệp. Đối với họ, công tác đọc hay nói cách khác là công tác diễn giải bảng cân đối kế toán cũng rất quan trọng. Chỉ khi hiểu được những thông tin trên bảng cân đối kế toán, họ mới có thể hiểu được một cách chính xác nhất, triệt để nhất về doanh nghiệp. Từ đó, họ sẽ đưa ra được những quyết định đúng đắn về tài chính và các vấn đề khác có liên quan.

1.1.5 Hình thức kế toán và hình thức tổ chức công tác kế toán

1.1.5.1 Hình thức kế toán

Theo chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính có 5 hình thức kế toán sau:

- Hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi vào sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh của từng nghiệp vụ. Sau đó lấy số liệu trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo từng

nghiệp vụ phát sinh. Hình thức này gồm các loại sổ chủ yếu: Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt, Sổ Cái, các sổ và thẻ kế toán chi tiết.

- Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ Cái: Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên một quyển sổ kế toán tổng hợp là sổ Nhật ký – Sổ Cái. Căn cứ để ghi Nhật ký – Sổ Cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại. Hình thức này gồm các loại sổ sau: Nhật ký – Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là chứng từ ghi sổ. Công tác ghi sổ bao gồm:

- + Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
- + Ghi theo nội dung kinh tế Sổ Cái.

Chứng từ ghi sổ được lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế. Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong tháng hoặc cả năm và có chứng từ kế toán đi kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán. Hình thức này gồm những loại sổ sau: Chứng từ ghi sổ, Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, Sổ Cái và các sổ thẻ kế toán chi tiết

- Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ:

+ Tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.

+ Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế.

+ Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.

+ Sử dụng các mẫu sổ in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế, tài chính và lập báo cáo tài chính.

Hình thức này bao gồm các sổ: Nhật ký chứng từ, Bảng kê, Sổ Cái, các sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

- Hình thức kế toán trên máy vi tính: Với hình thức này, công việc kế toán được thực hiện theo phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định. Thực chất, đây là hình thức biến tướng của 1 trong 4 hình thức nêu trên. Do vậy suy cho cùng, hiện nay có 4 hình thức kế toán.

Trong 4 hình thức kế toán kể trên, hình thức có tính ưu việt nhất hiện nay là hình thức kế toán Nhật ký chung, đây là hình thức kế toán tương đối đơn giản về mẫu sổ và phương pháp ghi chép.

1.1.5.2 Hình thức tổ chức công tác kế toán

Hình thức tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp tương đối đa dạng, bao gồm các hình thức: tập trung, phân tán và vừa tập trung vừa phân tán. Nhưng hình thức tổ chức công tác kế toán ưu việt nhất trong xu thế hiện nay là hình thức tập trung. Bởi vì, hình thức tổ chức công tác kế toán tập trung thể hiện tính chuyên nghiệp trong quản lý giúp cho các nhà quản trị dễ dàng quản lý và theo dõi kết quả của công tác kế toán. Bên cạnh đó, hình thức này rất dễ để có thể áp dụng vào phần mềm kế toán nếu như trước đó doanh nghiệp chưa sử dụng phần mềm kế toán.

1.2 CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.2.1 Sự cần thiết, đối tượng và nhiệm vụ của phân tích

1.2.1.1 Sự cần thiết và nhiệm vụ của phân tích bảng cân đối kế toán

Xuất phát từ những nhu cầu thông tin về tình hình tài chính của chủ doanh nghiệp, của các nhà đầu tư và các đối tượng quan tâm khác, công tác phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua phân tích bảng cân đối kế toán nhằm đạt được các mục đích:

- ✓ Phân tích tình hình tài chính nhằm cung cấp thông tin về tài sản cũng như

nguồn vốn, nhằm nắm bắt kịp thời sự biến đổi về tài sản và nguồn vốn và xác định được các tác nhân gây ra sự biến đổi đó.

✓ Phân tích tình hình tài chính nhằm cung cấp thông tin để có thể đánh giá rủi ro trong các hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư.

Trên cơ sở đó, các nhà quản trị có thể đề xuất các biện pháp hữu hiệu nhất để khắc phục kịp thời những biến đổi tiêu cực, đồng thời đề ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Đối tượng của phân tích

Để cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết có giá trị về xu thế phát triển của doanh nghiệp, về các mặt mạnh, mặt yếu của hoạt động tài chính, cần tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán thông qua các nội dung chủ yếu về tình hình tài chính của doanh nghiệp như sau:

- ✓ Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp
- ✓ Phân tích tình hình sử dụng và hiệu quả sử dụng tài sản, nguồn vốn
- ✓ Phân tích tốc độ luân chuyển vốn và hiệu quả sử dụng vốn.
- ✓ Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán.

1.2.2 Những thông tin cần thiết cho phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Các yếu tố bên trong: Những yếu tố thuộc về tổ chức doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, tính chất sản phẩm, quy trình công nghệ, năng lực lao động, năng lực và trình độ quản lý của các nhà quản trị doanh nghiệp ...

- Các yếu tố bên ngoài: Đó là chế độ chính trị xã hội, tăng trưởng kinh tế, tiến bộ khoa học kỹ thuật, chính sách tài chính tiền tệ, chính sách thuế ...

1.2.3 Nội dung và phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

1.2.3.1 Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn

* **Nội dung:** Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản là xem xét cơ cấu và sự biến động của tài sản có hợp lý không, có theo xu hướng tích cực không... Bên cạnh đó, phân tích tình hình nguồn vốn thông qua cơ cấu và sự biến động nguồn vốn để đánh giá khái quát về chính sách tài chính của doanh nghiệp, khả

năng tự chủ hay phụ thuộc về tài chính của doanh nghiệp, mức độ mạo hiểm tài chính hoặc khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc khai thác nguồn vốn.

* **Chỉ tiêu:** Để dễ dàng trong quá trình phân tích chúng ta cần lập bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		So sánh	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I.Tiền và các khoản tương đương tiền						
1.Tiền						
2.Các khoản tương đương tiền						
...						
Tổng cộng						

* **Phương pháp:** Sử dụng phương pháp so sánh:

- Phân tích cơ cấu: Xác định tỷ trọng của từng chỉ tiêu trong tổng tài sản hay tổng nguồn vốn ở kỳ thực tế và kỳ gốc. Sau đó, so sánh tỷ trọng của từng chỉ tiêu đó giữa kỳ thực tế và kỳ gốc.

- Phân tích sự biến động: So sánh số liệu kỳ thực tế so với kỳ gốc của toàn bộ cũng như từng chỉ tiêu, bằng kỹ thuật so sánh tuyệt đối và kỹ thuật so sánh tương đối.

1.2.3.2 Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

* **Nội dung:**

- Phân tích tình hình công nợ: Phân tích các số liệu trên bảng cân đối kế toán đồng thời kết hợp với các tài liệu có liên quan để xem xét tính chất hợp lý, hợp pháp của từng khoản công nợ, đặc biệt cần chú ý những khoản nợ đến hạn mà chưa thu hồi được.

- Phân tích khả năng thanh toán: Khả năng thanh toán là khả năng đảm bảo trả các khoản nợ của doanh nghiệp bằng tài sản của mình. Các nhà quản trị luôn quan tâm đến khả năng thanh toán vì khả năng này ảnh hưởng rất lớn đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp mất đi khả năng thanh toán sẽ ảnh hưởng tới uy tín, khả năng huy động vốn, thậm chí có thể lâm vào tình trạng phá sản.

*** Chỉ tiêu:**

Để thấy được rõ tình hình này cần lập bảng phân tích tình hình công nợ của doanh nghiệp sau đó tính toán và phân tích các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán. Dưới đây là mẫu bảng phân tích tình hình công nợ:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	So sánh	
			Số tiền	Tỷ trọng
1. Tổng tài sản				
2. Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng				
Trả trước cho người bán				
Các khoản phải thu khác				
3. Các khoản phải trả				
Vay và nợ ngắn hạn				
Phải trả người bán				
Người mua trả tiền trước				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Phải trả công nhân viên				
Các khoản phải trả, phải nộp khác				
4. Tỷ suất nợ phải thu				
5. Tỷ suất nợ phải trả				
6. Nợ phải thu/Nợ phải trả				

Tình hình tài chính doanh nghiệp tốt hay không tốt, khả quan hay không khả quan còn được phản ánh qua khả năng thanh toán. Để đánh giá, phân tích khả năng thanh toán cần phải xem xét đến hệ số khả năng thanh toán sau đây:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán (K)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

- $K \geq 2$: Tình hình tài chính của DN ổn định, khả năng thanh toán tốt
- $1 \leq K \leq 2$: DN đủ khả năng thanh toán
- $K < 1$: Tình hình tài chính của DN gặp khó khăn, không đủ khả năng thanh toán nợ

$$\text{Hệ số thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu chỉ tiêu này lớn hơn hoặc xấp xỉ bằng 1, tức là khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp tốt, tình hình tài chính khả quan. Nếu chỉ tiêu này nhỏ hơn 1 chứng tỏ, khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp gặp khó khăn.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Thực tế cho thấy rằng, nếu hệ số thanh toán nhanh ≥ 0.5 thì tình hình thanh toán tương đối khả quan. Nhưng nếu hệ số thanh toán nhanh < 0.5 thì tình hình thanh toán của doanh nghiệp gặp khó khăn. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao cho thấy khả năng sử dụng vốn của doanh nghiệp không tốt. Chính vì vậy, các nhà quản lý nên cân nhắc vấn đề này.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định trong một hoặc nhiều kỳ kinh doanh. Nguồn để thanh toán lãi vay chính là lợi nhuận thu được trong kỳ sau khi đã trừ đi các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Hệ số này cung cấp chi cúng ta thấy được nguồn tài chính của doanh nghiệp có sẵn sàng giúp doanh nghiệp thanh toán lãi vay hay không.

*** Phương pháp:**

- So sánh giữa công nợ phải thu và công nợ phải trả theo bảng phân tích tình hình công nợ để xác định doanh nghiệp đang ở tình thế bị chiếm dụng hay đi chiếm dụng, có lợi hay không?

- Sử dụng phương pháp so sánh để đánh giá sự biến động của từng chỉ tiêu phân tích giữa kỳ này với kỳ trước, xem xét mức độ biến động của các khoản phải thu, phải trả, tìm nguyên nhân dẫn đến phát sinh các khoản nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán được, những khoản tranh chấp...

1.2.4 Quy trình thực hiện phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.2.4.1 Xây dựng kế hoạch phân tích

Đây là giai đoạn đầu tiên, là một khâu quan trọng ảnh hưởng nhiều đến chất lượng, thời hạn và tác dụng của phân tích bảng cân đối kế toán.

Lập kế hoạch phân tích bao gồm việc xác định mục tiêu, xây dựng chương trình phân tích. Kế hoạch phân tích phải xác định rõ nội dung phân tích, phạm vi phân tích, thời gian tiến hành, những thông tin cần thu thập.

1.2.4.2 Tiến hành phân tích

Đây là giai đoạn triển khai, thực hiện các công việc đã ghi trong kế hoạch. Tiến hành phân tích thường bao gồm các công việc cụ thể sau:

- Suu tầm tài liệu, xử lý số liệu.
- Tính toán các chỉ tiêu phân tích.
- Xác định nguyên nhân và tính toán cụ thể mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.
- Xác định và dự đoán những nhân tố kinh tế xã hội tác động đến hoạt động của doanh nghiệp;
- Rút ra nhận xét về các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp.

1.2.4.3 Kết thúc phân tích

Đây là giai đoạn cuối cùng của công tác phân tích. Giai đoạn này cần lập báo cáo phân tích để trình bày kết quả phân tích và hoàn chỉnh hồ sơ phân tích.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG DŨNG HUY

2.1 GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG DŨNG HUY

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển

Đối với thế giới, Việt Nam là nước đang phát triển với tốc độ gia tăng dân số rất nhanh. Theo Tổng cục thống kê, năm 2006, Việt Nam có khoảng 84.155.800 người thì đến năm 2008 con số đó không dưới 86 triệu, đứng thứ 13 trên toàn thế giới về mức độ đông dân và là một trong những nước có mật độ dân số rất cao. Và với tỷ lệ phát triển dân số 1.21%/năm như hiện nay, mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng thêm hơn 1 triệu người/năm. Chính vì vậy mà nhu cầu về nhà ở ngày càng trở nên cấp thiết. Nhận thấy được vấn đề đó, có rất nhiều công ty xây dựng đã được ra đời. Và công ty TNHH xây dựng Dũng Huy cũng ra đời trong bối cảnh đó. Công ty được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0203106052 do phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 31/07/2005. Đứng đầu là ông Ngô Xuân Thắng đồng thời là người đại diện theo pháp luật của công ty, cùng với một số sáng lập viên đã đệ đơn xin được góp vốn vào công ty, chính điều này đã làm cho công ty lớn mạnh ngay từ những ngày đầu thành lập.

Tên chính thức là: **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG DŨNG HUY**

Tên giao dịch: **Dung Huy construction company limited**

Tên viết tắt: **DHC**

Loại hình doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn

Địa chỉ trụ sở chính: Số 5/50 Dư Hàng – Lê Chân – Hải Phòng

Số điện thoại: 0313.910.151

Số fax: 0313.910.151

Email: **Dunghuyxd@gmail.com**

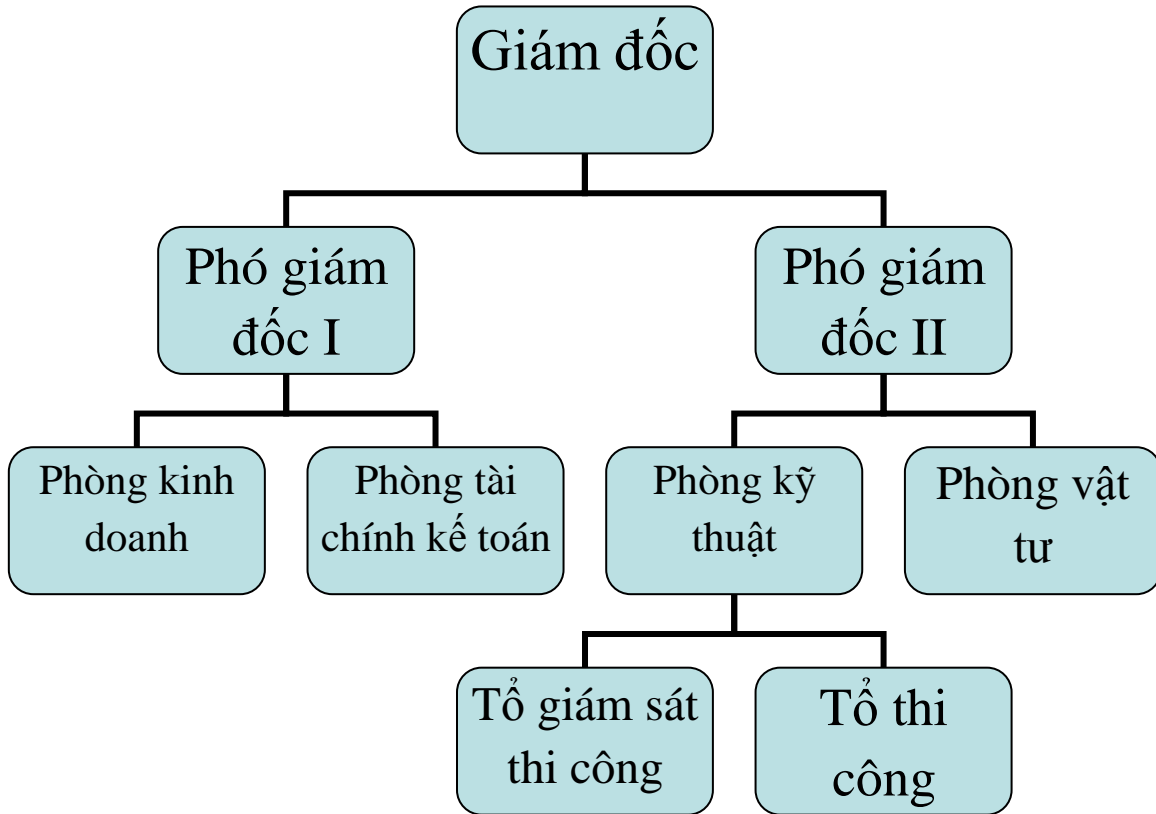
Số tài khoản: 10023224100018 Tại ngân hàng Techcombank Hải Phòng

Vốn điều lệ của công ty: 25.000.000.000 đồng

Công ty TNHH xây dựng Dũng Huy là một đơn vị kinh doanh, hạch toán độc lập. Công ty đã không ngừng phát triển và ngày càng lớn mạnh trong các lĩnh vực hoạt động chính của mình. Đó là:

- Xây dựng nhà các loại.
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, giao thông thủy lợi, cơ sở hạ tầng.
- San lấp mặt bằng.
- Thi công nhà công nghiệp.
- Gia công cơ khí.
- Trang trí nội thất, ngoại thất, hoàn thiện công trình xây dựng.
- Bán buôn thiết bị điện tử, thiết bị vệ sinh, vật liệu xây dựng, vật liệu hoàn thiện, sơn, vecni, kính xây dựng.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: thi công nền móng bằng phương pháp khoan cọc nhồi, ép cọc bê tông cốt thép.
- Hoạt động tư vấn quản lý doanh nghiệp.

2.1.2 Tổ chức bộ máy quản lý



Sơ đồ 2.1 Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty TNHH xây dựng Dững Huy

Giám đốc: Là chủ thể quản lý doanh nghiệp theo chế độ một thủ trưởng, nên có quyền quyết định và điều hành mọi hoạt động sản xuất của công ty, theo đúng kế hoạch, chính sách pháp luật của Nhà nước. Giám đốc chịu trách nhiệm trước Nhà nước và tập thể lao động về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Trong trường hợp vắng mặt thì giám đốc được phép ủy quyền cho phó giám đốc.

Phó giám đốc I: Là người phụ trách các vấn đề về kinh doanh, tài chính kế toán đồng thời là người phụ trách công việc đối nội, đối ngoại của công ty, chủ động giả quyết các tình huống phát sinh trong công ty, bàn bạc, đề bạt với giám đốc về những biện pháp quản lý, xử lý nghiệp vụ, nhằm nâng cao hiệu lực quản lý trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phó giám đốc II: Là người trực tiếp phụ trách về mặt kỹ thuật, các vấn đề liên quan đến các công trình xây dựng của công ty như vấn đề vật tư sử dụng cho công trình, đảm bảo chất lượng và tiến độ của công trình... Khi có xảy ra sự

cố, phó giám đốc là người trực tiếp giải quyết mà có thể báo cho giám đốc sau đảm bảo cho công trình vẫn kịp tiến độ thi công.

Phó giám đốc I và phó giám đốc II là những công sự tích cực và là cán bộ kế cận của giám đốc.

Phòng kinh doanh: Phòng kinh doanh giữ vai trò là giao dịch viên. Chuyên đi xây dựng hình ảnh cho công ty, tìm đối tác và tạo thêm mối làm ăn cho công ty. Đây là đội ngũ nhân viên trẻ, năng động, nhiệt huyết với công việc.

Phòng tài chính kế toán: Có chức năng trong lĩnh vực tài chính kế toán, đầu tư, kế hoạch, tổ chức hệ thống kế toán. Với nhiệm vụ là xây dựng hoàn thiện các quy chế, quy trình về quản lý tài chính, hạch toán kế toán phù hợp với các quy trình hiện hành của nhà nước và các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Theo dõi thu chi tài chính, hạch toán lỗ lãi, phân phối doanh thu, lợi nhuận, đảm bảo quá trình luân chuyển vốn, phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đạt hiệu quả cao, đồng thời bảo toàn và phát triển vốn cho công ty. Hướng dẫn kiểm tra các đơn vị trực thuộc trong lĩnh vực tài chính kế toán, xây dựng phương án tổ chức hệ thống kế toán trong công ty.

Ngoài ra, phòng tài chính kế toán còn có chức năng phân tích hoạt động kinh tế nhằm tham mưu cho Giám đốc nắm bắt kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh và đề ra các biện pháp quản lý kịp thời.

Phòng kỹ thuật:

- Tổ giám sát thi công: Tổ giám sát thi công có trách nhiệm đảm bảo cho công trình thi công đúng tiến độ, đủ tiêu chuẩn như trong hợp đồng đã ký kết.

- Tổ thi công: Tổ thi công có trách nhiệm thi công công trình được giao và lấy an toàn làm trọng.

Phòng vật tư: Phòng vật tư có vai trò rất quan trọng. Nhân viên phòng vật tư phải quản lý và đảm bảo vật tư cẩn thận đồng thời phải đảm bảo công việc thi công không được ngừng trệ vì thiếu vật tư.

Theo sơ đồ này, bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung, quyền lực tập trung ở giám đốc. Các phó giám đốc và các trưởng

phòng là những người giúp việc cho giám đốc, được phân quyền ở mức độ nhất định và có nhiệm vụ báo cáo lên cấp trên định kỳ (theo tháng, quý, năm) để giám đốc nắm bắt được tình hình công ty.

2.1.3 Cơ sở vật chất kỹ thuật

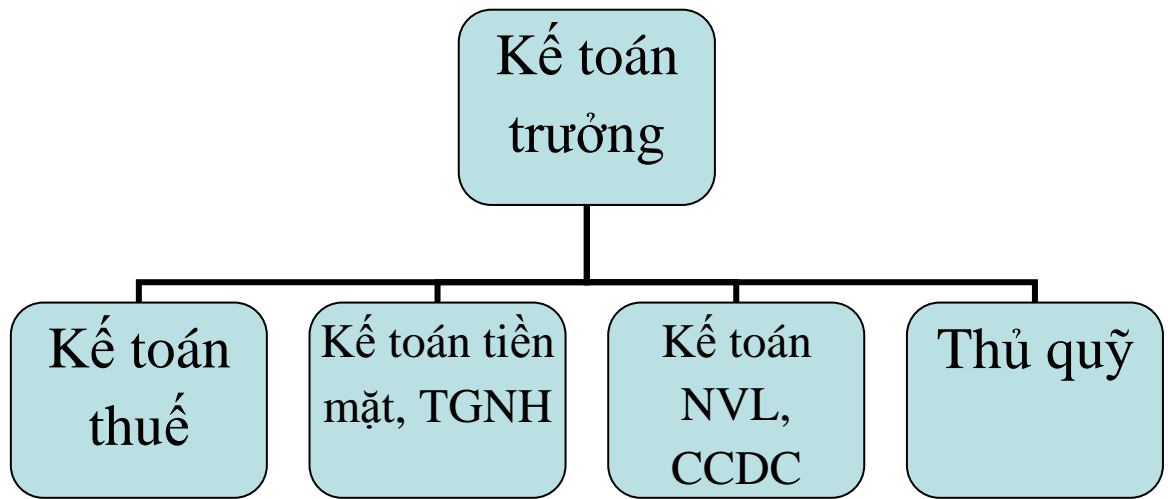
Công ty TNHH xây dựng Dũng Huy là một công ty xây lắp với quy mô nhỏ. Về mặt cơ sở vật chất, công ty có trụ sở chính, có nhà kho. Tuy nhiên, do đặc thù của ngành xây dựng tập kết vật liệu ngay dưới chân công trình nên nhà kho tại công ty có thể hơi nhỏ so với các doanh nghiệp khác thuộc ngành kinh doanh có cùng quy mô. Bên cạnh đó, công ty không có nhà xưởng. Dưới đây là bảng kê chi tiết các loại máy móc do công ty đầu tư:

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy kính vĩ	Cái	01
2	Máy thủy bình	Cái	05
3	Máy vi tính	Cái	15
4	Máy in	Cái	03
5	Máy đầm cóc	Cái	05
6	Máy đầm dùi	Cái	05
7	Máy cắt sắt	Cái	03
8	Máy hàn	Cái	05
9	Máy khoan cọc nhồi đường kính nhỏ	Cái	05
10	Máy phát điện	Cái	03
11	Máy bơm nước	Cái	03
12	Máy khoan, cắt bê tông	Cái	06
13	Máy cắt gỗ	Cái	03
14	Máy trộn bê tông	Cái	04
15	Xe ô tô tải (1 tấn)	Cái	02
16	Máy tời	Cái	07

2.1.4 Tổ chức công tác kế toán

2.1.4.1 Hình thức tổ chức công tác kế toán

Trong số các phòng ban chức năng thuộc bộ máy quản lý công ty, phòng tài chính kế toán là trung tâm quan trọng nhất, đảm bảo tài chính, giám sát toàn bộ quá trình kinh doanh, tham mưu cho giám đốc về vấn đề kinh tế trong quá trình kinh doanh. Tại công ty TNHH xây dựng Dũng Huy, công tác kế toán được tổ chức theo hình thức tập trung.



Sơ đồ 2.2 Bộ máy kế toán của công ty

Kế toán trưởng: Tập hợp các sổ kế toán tổng hợp, lập báo cáo tài chính, phân tích hoạt động kinh doanh, chỉ đạo việc ghi chép sổ sách của các kế toán viên. Đồng thời kế toán trưởng phải chịu trách nhiệm về toàn bộ công tác kế toán, tài chính, giúp ban lãnh đạo công ty quản lý hiệu quả quá trình sản xuất kinh doanh.

Kế toán tiền mặt, TGNH: Có trách nhiệm theo dõi quỹ tiền mặt, sổ tiền gửi, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của các chứng từ tài liệu, trực tiếp thực hiện việc giao dịch với ngân hàng. Hàng tháng căn cứ vào quy định lương, bảng chấm công trong tháng kiểm tra tính hợp lý hợp lệ chính xác của các số liệu. Thanh toán lương từ ngày 5 đến ngày 10 hàng tháng. Theo dõi và tính các khoản trích theo lương cho cán bộ công nhân viên theo chế độ hiện hành.

Kế toán thuế: Có nhiệm vụ tập hợp các chứng từ hợp lý, hợp lệ để lập ra báo cáo thuế hàng tháng đảm bảo tính trung thực của báo cáo đã lập.

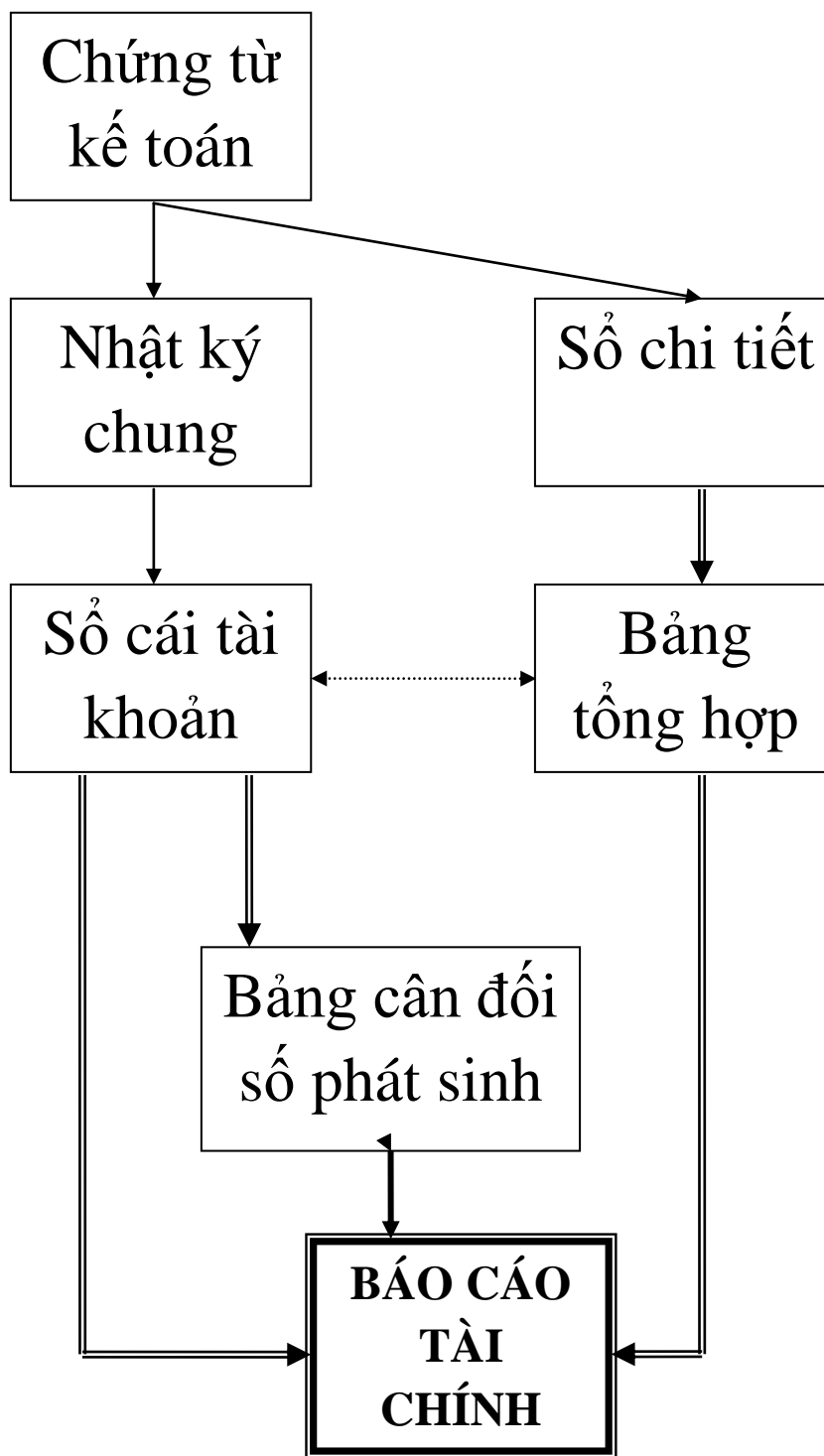
Kế toán TSCĐ, NVL, CCDC: Cập nhật tình hình nhập, xuất, tồn về số lượng, giá trị của nguyên vật liệu, TSCĐ, CCDC. Trích khấu hao tài sản cố định, phân bổ khấu hao đối chiếu số liệu với kế toán tổng hợp. Đáp ứng vật tư đảm bảo thời gian, số lượng.

Thủ quỹ: Là người chịu trách nhiệm quản lý tiền mặt trong két, ghi sổ tiền mặt kịp thời theo quy định.

Với hình thức sơ đồ trên, các kế toán viên là trợ thủ đắc lực của kế toán trưởng, giúp kế toán trưởng hoàn thành nhiệm vụ một cách nhanh nhất và hiệu quả nhất.

2.1.4.2 Chế độ kế toán và hình thức kế toán.

Hiện tại đến hết năm 2010, công ty vẫn đang áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính. Từ khi thành lập, kế toán công ty đã lựa chọn hình thức kế toán Nhật ký chung, hình thức kế toán này được đánh giá là hình thức kế toán đơn giản nhất trong năm hình thức đã được quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính. Kế toán công ty tiến hành hạch toán kế toán theo quy trình sau:



Trình tự hạch toán theo hình thức Nhật ký chung tại đơn vị

Ghi chú:

Ghi thường xuyên trong kỳ —————→

Ghi ngày cuối kỳ ══════════→

Đối chiếu số liệu cuối kỳ ⋯⋯⋯↔

Theo sơ đồ trên, kế toán viên tập hợp các chứng từ kế toán xem xét tính hợp lý, hợp lệ của các chứng từ. Sau đó tiến hành hạch toán vào sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian, đồng thời mở sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan. Sau đó, căn cứ số liệu đã ghi trên Sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái. Sổ Cái công ty lập theo năm. Cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái và lập bảng cân đối kế toán. Cuối cùng, kế toán trưởng tiến hành lập báo cáo tài chính theo quy định.

Đến đầu năm 2010, công ty tiến hành áp dụng hình thức kế toán này vào phần mềm kế toán Bravo 6.0. Từ đó, công việc kế toán cũng đã giảm được rất nhiều. Kế toán công ty chỉ việc nhập số liệu đầu vào theo từng phần hành kế toán, phần mềm sẽ cho ra kết quả. Hiện tại, các kế toán viên vẫn phải theo dõi sổ sách chứng từ theo chuyên môn của mình và khớp sổ sách với các bên có liên quan.

2.2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG DŨNG HUY.

2.2.1 Thực trạng công tác lập, đọc Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH xây dựng Dũng Huy năm 2010.

2.2.1.1 Công tác chuẩn bị trước khi lập bảng cân đối kế toán.

Để lập bảng cân đối kế toán vào thời điểm cuối kỳ, trước tiên cần kiểm tra việc ghi chép trên sổ kế toán đã đầy đủ, trung thực và chính xác chưa, bằng cách đối chiếu kiểm tra giữa các sổ kế toán với các chứng từ nghiệp vụ kinh tế phát sinh xem đã được ghi chép đầy đủ và đúng với thực tế phát sinh hay chưa và giữa các sổ kế toán liên quan đến nhau, tiến hành khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán tổng hợp và các sổ kế toán chi tiết có liên quan. Cụ thể:

- Kiểm tra việc ghi sổ kế toán, đảm bảo số liệu trên sổ kế toán đầy đủ và xác thực. Tiến hành bổ sung kịp thời các chứng từ kế toán còn thiếu sót trong quá trình thu thập.
- Hoàn tất việc ghi sổ kế toán, khóa sổ kế toán để xác định số dư và tiến hành đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán và các bên liên quan (khách hàng, ngân hàng...)

- Kiểm kê tài sản trong những trường hợp cần thiết và điều chỉnh kịp thời số liệu trên các tài khoản, sổ kế toán đúng với kết quả kiểm kê.
- Chuẩn bị phần mềm kế toán, đảm bảo không bị gián đoạn trong quá trình lập báo cáo tài chính.

Cụ thể như sau:

Để lập được chỉ tiêu “Tiền” trong bảng cân đối kế toán cần phải dựa vào số dư cuối kỳ của TK 111, TK 112. Công ty không sử dụng TK 113 để phản ánh nghiệp vụ kinh tế.

Biểu số 2.1

SỔ CÁI
 Tên TK: Tiền mặt
 Số hiệu 111
 Năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<u>69.223.895</u>	
			Phát sinh trong kỳ			
10/12	PT130	10/12	Thanh lý phế liệu	711	250.000	
15/12	PC122	15/12	Thanh toán tiền điện tháng 11/2010	642		1.250.000
				133		125.000
18/12	PC123	18/12	Mua dầu diezen	152		12.850.000
				133		1.285.000
			...			
			Cộng phát sinh		305.236.915	321.986.759
			Số dư cuối kỳ		<u>52.474.051</u>	

Biểu số 2.2

SỔ CÁI

Tên TK: Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu: 112

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<u>1.197.196.784</u>	
			Phát sinh trong kỳ			
			...			
20/12	GBC 1192	20/12	Thanh lý hợp đồng số 201210 của công ty CP TMDV và xây dựng Thành Lộc	131	250.000.000	
			...			
			Số phát sinh		380.495.168	1.132.823.548
			Số dư cuối kỳ		<u>444.868.404</u>	

Để lập chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” kế toán dựa vào sổ cái TK 138

Biểu số 2.3

SỔ CÁI

Tên TK: Phải thu khác

Số hiệu: 138

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<u>18.471.506.352</u>	
			Phát sinh trong kỳ			
			...			
			Số phát sinh		-	213.644.580
			Số dư cuối kỳ		<u>18.257.861.772</u>	

Riêng đối với chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” và chỉ tiêu “ Người mua trả tiền trước” kế toán dựa vào số liệu sổ chi tiết theo dõi từng đối tượng. Cụ thể:

Biểu số 2.4

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản: 131

Đối tượng: Công ty TNHH Đông Á

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				<u>6.400.000.000</u>	
			Phát sinh trong kỳ					
			...					
03/12	PX2 06	03/12	Xuất thép bán cho nhà thầu chưa thanh toán	511	35.100.000			
				3331	3.510.000			
			...					
			Cộng số phát sinh		3.459.127.480	3.459.127.480		
			Số dư cuối kỳ				<u>6.400.000.000</u>	

Biểu số 2.6

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản: 131

Đối tượng: Công ty CP đầu tư và xây dựng PG

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					<u>4.271.500.000</u>
			Phát sinh trong kỳ					
			...					
12/12	GBC1091	12/12	Khách hàng ứng trước cho công ty để thực hiện hợp đồng	112		2.025.089.000		
			...					
			Cộng số phát sinh		8.596.710.000	13.621.799.000		
			Số dư cuối kỳ					<u>9.296.589.000</u>

Biểu số 2.7

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản: 131

Đối tượng: Công ty CP thương mại dịch vụ và xây dựng Thành Lộc

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					<u>2.203.050.000</u>
			Phát sinh trong kỳ					
			...					
04/12	GBC981	04/12	Khách hàng ứng trước cho công ty để thực hiện hợp đồng	112		1.000.000.000		
			...					
			Cộng số phát sinh		6.510.894.000	8.713.944.000		
			Số dư cuối kỳ				-	-

Đối với chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” và chỉ tiêu “Phải trả người bán” cần phải dựa vào hệ thống sổ chi tiết sau:
Biểu số 2.8

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Tài khoản: 331

Đối tượng: Công ty TNHH Thành Trang

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				<u>1.759.702.476</u>	
			Phát sinh trong kỳ					
			...					
04/12	GBN819	04/12	Công ty ứng trước cho người bán	112	3.000.000.000			
			...					
			Cộng số phát sinh		7.600.895.143	5.120.319.122		
			Số dư cuối kỳ				<u>4.240.278.497</u>	-

Biểu số 2.9

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Tài khoản: 331

Đối tượng: Công ty TNHH Kim Long

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					<u>864.708.098</u>
			Phát sinh trong kỳ					
			...					
29/12	GBN900	29/12	Công ty thanh toán tiền mua vật tư	112	36.045.619			
			...					
			Cộng số phát sinh		900.846.710	863.333.640		
			Số dư cuối kỳ					<u>827.195.028</u>

Đối với chỉ tiêu “Hàng tồn kho” trong bảng cân đối kế toán, do công ty là công ty xây dựng hoạt động theo hình thức đấu thầu nên không sử dụng TK 155, 156, 157 và 158. Tuy nhiên, đối với phần hành này, kế toán công ty về phần hành này không lập thẻ kho đối với từng loại nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ... trong kho nên để đối chiếu, mà chỉ có Sổ Cái.

Biểu số 2.10

SỔ CÁI

Tên TK: Nguyên vật liệu

Số hiệu: 152

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		-	
			Phát sinh trong kỳ			
			...			
03/12	PX206	01/12	Xuất thép bán cho nhà thầu	632		35.100.000
			...			
			Số phát sinh		326.957.940	140.204.281
			Số dư cuối kỳ		<u>186.753.659</u>	

Biểu số 2.11

SỔ CÁI

Tên TK: Công cụ dụng cụ

Số hiệu: 153

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<u>208.982.793</u>	
			Phát sinh trong kỳ			
			Số phát sinh		-	-
			Số dư cuối kỳ		<u>208.982.793</u>	

...

Hiện tại, công tác lập báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng do kế toán trưởng của công ty đảm nhiệm. Đồng thời kế toán trưởng có trách nhiệm kiểm tra bảng cân đối kế toán khi đã hoàn thành.

2.2.1.2 Thực trạng công tác lập bảng cân đối kế toán (B01-DN) tại công ty TNHH xây dựng Dũng Huy

Tại công ty TNHH xây dựng Dũng Huy, công tác lập bảng cân đối kế toán đảm bảo đúng quy định của chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

1. Tiền (Mã số 111): Căn cứ vào số dư cuối kỳ trên sổ cái của TK 111 là 52.474.051 đồng và TK 112 là 444.868.404 đồng.

Mã số 111: $52.474.051 + 444.868.404 = 497.342.455$

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112): không có số liệu

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112 = 497.342.455

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120): không có số liệu

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131): Căn cứ vào số dư cuối kỳ trên sổ cái TK 131: 6.400.000.000 đồng

2. Trả trước người bán (Mã số 132): Căn cứ tổng số dư Nợ của TK 331 là: 4.240.278.497 đồng.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133): không có số liệu

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134): không có số liệu

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135): căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK 138 trên sổ cái là 18.257.861.772 đồng.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139): không có số liệu

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136

$$= 6.400.000.000 + 4.240.278.497 + 18.257.861.772 = 28.898.140.269$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141):

- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (Mã số 142): Căn cứ số dư cuối kỳ trên sổ cái TK 152 là 186.753.659 đồng

- Công cụ, dụng cụ trong kho (Mã số 143): Căn cứ số dư cuối kỳ của TK 153 là 208.982.793 đồng

Mã số 141 = Mã số 142 + Mã số 143

$$= 186.753.659 + 208.982.793 = 395.736.452$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 395.736.452

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151): căn cứ vào số dư Nợ của TK 142 là 4.898.182 đồng.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152): căn cứ số dư Nợ trên sổ cái TK 113 là 762.442.920 đồng

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154): căn cứ vào số dư Nợ trên sổ cái TK 333(4) là 14.000.000 đồng.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158): không có số liệu

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

$$= 4.898.182 + 762.442.920 + 14.000.000 = 781.341.102$$

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

$$= 497.342.455 + 28.898.140.269 + 395.736.452 + 781.341.102$$

$$= 30.572.560.278$$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210): không có số liệu

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

- Nguyên giá (Mã số 222): căn cứ vào số dư cuối kỳ trên sổ cái TK 211 là: 1.896.387.630 đồng.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223): căn cứ vào số dư cuối kỳ trên TK 214(1) là 783.642.018 đồng.

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

$$= 1.896.387.630 - 783.642.018 = 1.112.745.612$$

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224): không có số liệu

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

- Nguyên giá (Mã số 228): căn cứ số dư trên sổ cái TK 213 là: 30.648.036 đồng

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229): căn cứ vào số dư cuối kỳ trên TK 214(3) là 16.816.036 đồng.

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229 = 30.648.036 - 16.816.036 = 13.832.000

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230): không có số liệu

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

$$= 1.112.745.612 + 13.832.000 = 1.126.577.612$$

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240): không có số liệu

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250):

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251): không có số liệu
 2. Đầu tư vào công ty liên kết (Mã số 252): không có số liệu
 3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258): căn cứ số dư cuối kỳ trên sổ cái TK 228: 650.000.000 đồng
 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259): không có số liệu
- Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259 = 650.000.000

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261): căn cứ vào số dư cuối kỳ trên sổ cái TK 242: 33.857.611.174 đồng
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262): không có số liệu
3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268): căn cứ số dư cuối kỳ trên sổ cái TK 244 là 30.000.000 đồng.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 260} &= \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268} \\ &= 33.857.611.174 + 30.000.000 = 33.887.611.174 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 200} &= \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260} \\ &= 1.126.577.612 + 650.000.000 + 33.887.611.174 = 35.664.188.786 \end{aligned}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 270} &= \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200} \\ &= 30.572.560.278 + 35.664.188.786 = \mathbf{66.236.749.064} \end{aligned}$$

NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311): căn cứ vào số dư cuối kỳ trên sổ cái TK 311: 5.731.296.821 đồng
2. Phải trả người bán (Mã số 312): căn cứ vào tổng số dư Có trên sổ cái của TK 331: 827.195.028 đồng
3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313): căn cứ vào số dư Có trên sổ cái TK 131 là 9.296.589.000 đồng

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314): căn cứ số dư Có trên sổ cái TK 333 là 149.093.134 đồng
 5. Phải trả người lao động (Mã số 315): căn cứ số dư cuối kỳ trên sổ cái TK 334: 91.738.498 đồng
 6. Chi phí phải trả (Mã số 316): không có số liệu
 7. Phải trả nội bộ (Mã số 317): không có số liệu
 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318): không có số liệu
 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319): căn cứ vào tổng số dư Có của TK 338: 777.769.999 đồng
 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320): không có số liệu
- Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320
- $$= 5.731.296.821 + 827.195.028 + 9.296.589.000 + 149.093.134 + 91.738.498 + 777.769.999 = 16.873.682.480$$

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331): không có số liệu
 2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332): không có số liệu
 3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333): không có số liệu
 4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334): căn cứ vào số dư cuối kỳ trên sổ cái của TK 341: 23.932.672.000 đồng
 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335): không có số liệu
 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336): không có số liệu
 7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337): không có số liệu
- Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 = 23.932.672.000
- Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330
- $$= 16.873.682.480 + 23.932.672.000 = 40.806.354.480$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411): căn cứ số dư cuối kỳ trên sổ cái TK 411: 25.000.000.000 đồng
2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412): không có số liệu
3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413): không có số liệu
4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414): không có số liệu
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415): không có số liệu
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416): không có số liệu
7. Quỹ đầu tư và phát triển (Mã số 417): không có số liệu
8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418): không có số liệu
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419): không có số liệu
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420): căn cứ vào số dư Có trên sổ cái TK 421 là: 421.894.584 đồng
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421): không có số liệu

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \\ &+ \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 421} \\ &= 25.000.000.000 + 421.894.584 = 25.0421.894.584 \end{aligned}$$

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 431): căn cứ vào số dư Có trên sổ cái TK 431 là 8.500.000 đồng
2. Nguồn kinh phí (Mã số 432): không có số liệu
3. Nguồn kinh phí và hình thành TSCĐ (Mã số 433): không có số liệu

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433} = 8.500.000$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 400} &= \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430} \\ &= 25.0421.894.584 + 8.500.000 = 25.430.394.584 \end{aligned}$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 440} &= \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} \\ &= 40.806.354.480 + 25.430.394.584 = \mathbf{66.236.749.064} \end{aligned}$$

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài: không có số liệu
2. Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ, gia công: không có số liệu
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi: không có số liệu
4. Nợ khó đòi đã xử lý: không có số liệu
5. Ngoại tệ các loại: không có số liệu
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án: không có số liệu

Dưới đây là bảng cân đối kế toán đã hoàn thành:

Biểu số 2.12

Đơn vị: Công ty TNHH xây dựng Dũng Huy	Mẫu số B01-DN(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)
Địa chỉ: Số 5/50 Dư Hàng – Lê Chân – Hải Phòng	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>29.320.413.035</u>	<u>30.572.560.278</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.266.420.679	497.342.455
1. Tiền	111		1.266.420.679	497.342.455
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.631.208.828	28.898.140.269
1. Phải thu khách hàng	131		6.400.000.000	6.400.000.000

2.Trả trước cho người bán	132		1.759.702.476	4.240.278.497
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135		18.471.506.352	18.257.861.772
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		208.982.793	395.736.452
1.Hàng tồn kho	141			
-Nguyên liệu,vật liệu tồn kho	142			186.753.659
-Công cụ, dụng cụ trong kho	143		208.982.793	208.982.793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.213.800.735	781.341.102
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			4.898.182
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.213.800.735	762.442.920
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			14.000.000
4.Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>28.138.309.174</u>	<u>35.664.188.786</u>
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của	211			

khách hàng				
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	220		1.405.471.577	1.126.577.612
1.Tài sản cố định hữu hình	221		1.405.471.577	1.112.745.612
-Nguyên giá	222		1.857.416.203	1.896.387.630
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		(451.944.626)	(783.642.018)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227			13.832.000
-Nguyên giá	228		16.420.836	30.648.036
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.420.836)	(16.816.036)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III.Bất động sản đầu tư	240			
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			650.000.000
1.Đầu tư vào công ty con	251			

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			650.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		27.092.837.597	33.887.611.174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		27.092.837.597	33.857.611.174
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			30.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		<u>57.458.722.209</u>	<u>66.236.749.064</u>
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		<u>49.458.722.209</u>	<u>40.806.354.480</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		11.875.933.319	16.873.682.480
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		2.996.646.000	5.731.296.821
2. Phải trả người bán	312		864.708.098	827.195.028
3. Người mua trả tiền trước	313		6.474.550.000	9.296.589.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		126.549.696	149.093.134
5. Phải trả người lao động	315		84.362.189	91.738.498
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.329.117.336	777.769.999
10. Dự phòng phải trả	320			

ngắn hạn				
II.Nợ dài hạn	330		20.280.274.000	23.932.672.000
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334		20.280.274.000	23.932.672.000
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<u>25.302.514.890</u>	<u>25.430.394.584</u>
I.Vốn chủ sở hữu	410		25.296.464.890	25.421.894.584
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư và phát triển	417			
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			
9.Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	419			

10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		296.464.890	421.894.584
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.050.000	8.500.000
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		6.050.000	8.500.000
2.Nguồn kinh phí	432			
3.Nguồn kinh phí và hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		<u>57.458.722.209</u>	<u>66.236.749.064</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu (Ký và họ tên)	Kế toán trưởng (Ký và họ tên)	Giám đốc (Ký và họ tên)
----------------------------------	----------------------------------	----------------------------

2.2.2 Thực trạng công tác đọc bảng cân đối kế toán.

Với đội ngũ kế toán giàu kinh nghiệm gồm 4 kế toán viên và 1 kế toán trưởng được phân công rõ ràng về công việc và trách nhiệm, ban lãnh đạo công ty TNHH Dũng Huy hoàn toàn yên tâm về chất lượng công việc của đội ngũ kế toán. Hiện tại, công tác đọc báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng đã được coi trọng. Mặc dù, Ban giám đốc công ty không có chuyên môn sâu về công tác kế toán, nhưng với sự hỗ trợ nhiệt tình, trung thực của đội ngũ cán bộ, nhân viên phòng tài chính kế toán, đặc biệt là kế toán trưởng nên công tác đọc bảng cân đối kế toán vẫn đạt được hiệu quả cao.

2.2.3 Thực trạng công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH xây dựng Dũng Huy

Tại công ty TNHH xây dựng Dũng Huy công tác phân tích bảng cân đối kế toán của công ty chỉ dừng lại ở việc thuyết minh một số các chỉ tiêu tài chính cơ bản phục vụ cho việc đánh giá chung về tình hình tài chính công ty trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính mà chưa tiến hành phân tích sâu để nhận thấy được sự biến động về tài sản và nguồn vốn, để có những biện pháp khắc phục khó khăn kịp thời.

Năm 2010 công ty đã có bảng phân tích sau:

Biểu số 2.13

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010
1	Cơ cấu tài sản	%	
	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản ➤ Tài sản dài hạn/Tổng tài sản 		<p style="text-align: center;">46,16</p> <p style="text-align: center;">53,84</p>
2	Cơ cấu nguồn vốn	%	
	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn ➤ Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn 		<p style="text-align: center;">61,61</p> <p style="text-align: center;">38,39</p>
3	Khả năng thanh toán	Lần	
	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Khả năng thanh toán nhanh ➤ Khả năng thanh toán ngắn hạn 		<p style="text-align: center;">2,95</p> <p style="text-align: center;">1,81</p>
4	Khả năng sinh lời	%	
	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Tỷ suất LNST/Tổng tài sản ➤ Tỷ suất LNST/Doanh thu thuần ➤ Tỷ suất LNST/Nguồn vốn CSH ➤ Tỷ suất LNST/Vốn điều lệ 		<p style="text-align: center;">0,64</p> <p style="text-align: center;">4,11</p> <p style="text-align: center;">1,66</p> <p style="text-align: center;">1,69</p>

❖ Cơ cấu tài sản:

Qua bảng phân tích trên, chúng ta có thể thấy, cơ cấu tài sản của doanh nghiệp được phân bổ tương đối đều cho tài sản ngắn hạn và dài hạn với tỷ lệ tương ứng là 46,16% và 53,84%. Do doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, nên cơ cấu tài sản của doanh nghiệp đòi hỏi tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn so với tài sản ngắn hạn nhưng cũng không được chênh lệch quá nhiều. Nếu như chênh lệch quá nhiều, doanh nghiệp sẽ không có tiền để luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy, cơ cấu tài sản của doanh nghiệp vẫn được coi là hợp lý.

❖ Cơ cấu nguồn vốn:

Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp với 61,61% vốn vay, và 38,39% nguồn vốn chủ sở hữu. Do doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này nên đây là cơ cấu vốn hợp lý.

❖ Khả năng thanh toán:

Hệ số thanh toán ngắn hạn là 1,81 khẳng định tình hình tài chính của doanh nghiệp tương đối an toàn, hệ số an toàn rất cao, luôn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn khi đáo hạn.

Hệ số thanh toán nhanh là 2,95, con số này cho chúng ta thấy doanh nghiệp hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ nhanh cần phải trả. Tuy nhiên, con số này còn cho chúng ta biết việc sử dụng vốn của doanh nghiệp chưa hiệu quả. Ban giám đốc công ty cần phải điều chỉnh sao cho việc sử dụng vốn của doanh nghiệp đạt hiệu quả hơn trong năm sau.

❖ Khả năng sinh lời:

Hệ số Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản là 0,64%, điều này cho thấy, lợi nhuận doanh nghiệp đạt được còn thấp. Tỷ suất LNST/Doanh thu thuần là 4,11% là không cao. Tỷ suất LNST/Nguồn vốn CSH là 1,66% điều này cho thấy, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2010 chưa tốt. Tỷ suất LNST/Vốn điều lệ là 1,69 cho thấy được khả năng sinh lời của 1 đồng vốn điều lệ sinh ra được 1,69 đồng lợi nhuận sau khi đã trừ đi các khoản chi phí và các khoản thuế phải nộp Nhà nước.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG DŨNG HUY

3.1 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG DŨNG HUY

3.1.1 Những ưu điểm của công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH xây dựng Dũng Huy

* Công ty TNHH xây dựng Dũng Huy lập báo cáo tài chính nói chung và lập bảng cân đối kế toán nói riêng tuân thủ theo đúng như quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ tài chính.

* Công ty đã thực sự quan tâm tới công tác lập báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng. Điều này được thể hiện qua:

- Kế toán công ty đã tuân thủ hạch toán kế toán theo đúng chế độ và theo đúng quy định của Bộ tài chính được nói rõ trong Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Tuân thủ nghiêm ngặt trình tự luân chuyển và xử lý chứng từ kế toán hợp lý, hợp lệ.

- Căn cứ vào các chứng từ kế toán hợp lý, hợp lệ để thực hiện quá trình phản ánh vào các sổ kế toán. Kiểm tra và đảm bảo tính chính xác, tính có thật đối với các chứng từ kế toán phát sinh.

- Khóa sổ kế toán, kiểm tra đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán tổng hợp với nhau, giữa các sổ chi tiết và tổng hợp tương ứng.

- Công ty đã hoàn thiện công tác lập báo cáo tài chính, thực hiện đúng thời hạn lập và nộp báo cáo tài chính đến các cơ quan chức năng.

* Ban quản trị và đội ngũ kế toán của công ty đã hiểu được tầm quan trọng của công tác phân tích báo cáo tài chính đặc biệt phân tích bảng cân đối kế toán.

3.1.2 Những hạn chế còn tồn tại của công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH xây dựng Dũng Huy

- Hiện tại đến năm 2010, doanh nghiệp chưa cập nhật chế độ kế toán doanh nghiệp được sửa đổi và bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC được ban hành vào ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

- Hệ thống sổ sách của công ty chưa được xây dựng một cách tối ưu. Cụ thể:

+ Đối với phần hành kế toán hàng tồn kho, công ty không lập thẻ kho đối với từng loại nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa trong kho nên việc theo dõi số lượng nhập, xuất, tồn của từng loại và xác định số lượng tồn kho là tương đối khó khăn.

+ Công tác tính giá thành rất quan trọng. Tuy rằng công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp nên giá thành của các công trình không phải tính theo giá thành của các sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất bình thường mà được tính dựa theo giá thành của từng hạng mục. Hiện tại, công ty chưa có hệ thống sổ sách để theo dõi và hạch toán chi tiết giá thành của từng công trình của công ty.

- Công tác ghi sổ của kế toán trong doanh nghiệp nhiều khi còn chưa đúng với tiến độ phát sinh nghiệp vụ. Có những lúc việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bị dồn lại đến cuối tháng mới được phản ánh nên không thể tránh khỏi sai sót trong quá trình vào sổ kế toán các nghiệp vụ này. Điều này còn ảnh hưởng trực tiếp đến vấn đề về số liệu để lập báo cáo tài chính. Do đó, việc phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chậm trễ gây khó khăn công tác lập báo cáo tài chính số liệu chưa đầy đủ.

- Về công tác phân tích bảng cân đối kế toán, công ty đã có sự quan tâm, nhưng việc phân tích chưa đầy đủ, chưa sâu sắc. Hiện tại, công ty mới chỉ dừng lại ở việc phân tích một số các chỉ tiêu tài chính cơ bản, đồng thời cũng chưa đưa ra được những nguyên nhân và những biện pháp khắc phục tình hình tài chính của công ty. Nếu chỉ có như vậy thì những thông tin bảng phân tích đem lại chưa cung cấp đủ những thông tin cần thiết cũng là những công cụ đắc lực của các nhà quản trị. Hơn ai hết, các nhà quản trị, các chủ đầu tư ... là những

người cần có đủ thông tin. Đối với các nhà quản trị, thông tin này có thể giúp cho doanh nghiệp có thể đứng vững trên thị trường hay không, hay nói cách khác, đây chính là thông tin quyết định sự sống còn của doanh nghiệp. Đối với các nhà đầu tư, thông tin này giúp họ hiểu rõ về doanh nghiệp mà họ đã, đang và sẽ đầu tư, để họ xem xét có nên đầu tư vào doanh nghiệp này trong kỳ kinh doanh tiếp theo hay không. Chính vì vậy, công tác phân tích báo cáo tài chính hay bảng cân đối kế toán rất quan trọng.

➤ Nguyên nhân của những hạn chế trên:

- Về mặt hệ thống sổ sách chưa được tổ chức một cách hợp lý, tối ưu và đảm bảo cho công tác quản lý, công tác kế toán dễ dàng.
- Ở khâu luân chuyển chứng từ: các nhân viên trong công ty không có sự phối hợp nhịp nhàng, ăn khớp, và khoa học với nhau dẫn đến việc hạch toán kế toán còn gặp nhiều sai sót và việc ghi sổ vẫn được tiến hành với tiến độ chậm.
- Ban giám đốc chưa nhận ra được tầm quan trọng của công tác phân tích báo cáo tài chính đối với chính công ty và đối với các nhà đầu tư nên chưa thực sự quan tâm dẫn đến việc có phân tích nhưng phân tích hời hợt không chuyên sâu.

3.2 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Trong thời gian thực tập tại quý công ty, tìm hiểu thực tế về công tác kế toán tại công ty, em nhận thấy rằng hệ thống kế toán công ty TNHH xây dựng Dũng Huy đã tuân thủ theo đúng chế độ của Nhà nước đã được hướng dẫn cụ thể trong quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính. Thêm vào đó, công tác kế toán của công ty tương đối hợp lý, phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, hệ thống kế toán của công ty vẫn chưa thực sự tối ưu nên chưa thực sự đạt hiệu quả trong công tác kế toán. Dưới góc độ là một sinh viên thực tập với thời gian thực tế tại công ty không dài, em cũng xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty TNHH xây dựng Dũng Huy:

3.2.1 Kiến nghị 1: Về hệ thống sổ sách của công ty

Công ty cần cập nhật một cách nhanh nhạy và chính xác đối với những tài liệu hướng dẫn sửa đổi và bổ sung chế độ kế toán. Từ đó, có thể tránh được những nhầm lẫn không đáng có do vấn đề này gây nên.

Để công tác quản lý của công ty được dễ dàng đồng thời để công tác kế toán được nhẹ nhàng hơn, em có một số kiến nghị sau về hệ thống sổ sách:

- Đối với phần hành kế toán hàng tồn kho, kế toán nên lập thẻ kho cho từng loại hàng hóa, nguyên vật liệu, công vụ, dụng cụ... để dễ quản lý số lượng hàng hóa nhập, xuất và tồn lại trong kho.

- Công ty đang hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và chủ yếu hoạt động theo hình thức đấu thầu công trình. Chính vì vậy, quy trình tính giá thành sản phẩm của công ty đơn giản hơn quy trình tính giá thành sản phẩm của các loại hình doanh nghiệp khác. Để dễ hoạch định được giá cả khi tham gia đấu thầu các công trình, để doanh nghiệp dễ bề quản lý, theo dõi các chi phí sử dụng cho công trình của công ty, doanh nghiệp nên lập hệ thống sổ sách kế toán theo dõi chi tiết giá thành và chi phí của từng công trình.

3.2.2 Kiến nghị 2: Về công tác ghi sổ của kế toán công ty

Kế toán công ty nên chú trọng công tác thu thập chứng từ kế toán, không nên để chứng từ tồn đọng quá nhiều mới ghi vào sổ, rất dễ gây nhầm lẫn, thiếu sót chứng từ, và rất khó kiểm soát. Thêm nữa, công tác hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ không đúng với tiến độ phát sinh nghiệp vụ kế toán dễ gây ra sai sót, không kiểm soát được số lượng chứng từ của công ty đã phát sinh trong tháng dẫn đến số liệu trong các sổ kế toán không đúng, làm cho việc lập và gửi báo cáo tài chính đến các cơ quan có thẩm quyền cũng rất khó để đúng thời hạn. Chính vì vậy, sau khi đã thu thập được chứng từ kế toán, các kế toán viên phải tiến hành hạch toán vào các sổ kế toán ngay tránh trường hợp nhầm lẫn, sai sót.

3.2.3 Kiến nghị 3: Tổ chức định kỳ công tác phân tích Bảng cân đối kế toán

Tại thời điểm hiện tại, nội dung phân tích bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp chưa đầy đủ, mới chỉ dừng lại ở việc phân tích một số chỉ tiêu tài chính. Điều này chưa thể hiện được khái quát tài chính của công ty. Công ty muốn phát triển tốt thì cần phải có sự nắm bắt về tình hình tài chính một cách đầy đủ nhất. Chính vì vậy, công ty nên chú trọng vào công tác phân tích bảng cân đối kế toán và liên hệ với các báo cáo tài chính khác, sẽ giúp doanh nghiệp có những nhận xét xác đáng và đúng đắn nhất về tình hình tài chính cũng như tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời dựa trên những kết quả phân tích đó, doanh nghiệp có thể đưa ra các giải pháp nhằm khắc phục những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải và có những đề xuất giúp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tiết kiệm chi phí ...

Công tác phân tích bảng cân đối kế toán là công tác đòi hỏi nhiều thời gian, công sức và đòi hỏi người phân tích phải có trình độ chuyên môn nhất định. Công ty có thể tổ chức công tác phân tích bảng cân đối kế toán 6 tháng/lần hoặc 1 năm/ lần tùy theo nhu cầu của từng doanh nghiệp. Đồng thời, doanh nghiệp cần tạo điều kiện cho người lao động có cơ hội học hỏi và nâng cao kiến thức chuyên môn. Có như thế, kết quả phân tích sẽ chính xác hơn, giúp cho toàn công ty có được cái nhìn đúng đắn về năng lực của công ty mình. Từ đó, sẽ có cơ sở để xác định phương hướng chiến lược kinh doanh mới, hiệu quả cho các kỳ kinh doanh tiếp theo. Khi tiến hành phân tích, cần phải có kế hoạch phân tích. Cụ thể như sau:

❖ **Lập kế hoạch phân tích:** Để công tác phân tích bảng cân đối kế toán diễn ra

tốt đẹp, chúng ta cần lập kế hoạch trước khi phân tích. Trong đó, cần chuẩn bị:

- ✓ Thời gian phân tích dự kiến
- ✓ Nhân sự trong quá trình phân tích (Cần bố trí nhân sự phân tích đảm bảo về

mặt nghiệp vụ, đảm bảo nhân sự của bộ máy kế toán sao cho trong quá trình phân tích, công tác thập chứng từ, hạch toán kế toán không bị gián đoạn)

✓ Hình thức và nội dung phân tích: cần chuẩn bị các báo cáo tài chính cần thiết, cụ thể bảng cân đối kế toán, bên cạnh đó, cần phải dựa theo báo cáo kết quả kinh doanh để có kết quả chính xác. Đồng thời, chuẩn bị các bảng biểu cần thiết sao cho phù hợp với những thông tin mà doanh nghiệp cần khai thác.

✓ Xác định thời gian công bố kết quả phân tích dự kiến

❖ **Thực hiện phân tích:** Với sự chuẩn bị kỹ càng ở bước lập kế hoạch, kế toán

tiên hành phân tích bảng cân đối kế toán. Kế toán nên chú trọng phân tích các chỉ tiêu quan trọng, có sự biến đổi lớn, cần phân tích sâu, tránh lan man.

❖ **Kiểm tra, đánh giá kết quả phân tích:** Sau khi đã phân tích xong, kế toán thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả phân tích xem đã đạt được theo yêu cầu đã đề ra chưa? Có những sai sót gì? Cần xác định để tránh gặp lại ở những kỳ phân tích sau.

Phân tích cụ thể như sau:

Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty.

Biểu số 3.1

Chỉ tiêu	Số tiền đầu kỳ		Số tiền cuối kỳ		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	<u>29.320.413.035</u>	<u>51.028</u>	<u>30.572.560.278</u>	<u>46.156</u>	<u>1.252.147.240</u>	<u>4.271</u>
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	1.266.420.679	2.204	497.342.455	0.751	- 769.078.224	60.728
1.Tiền	1.266.420.679	2.204	497.342.455	0.751	- 769.078.224	60.728
2.Các khoản tương đương tiền						
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
1.Đầu tư ngắn hạn						
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	26.631.208.828	46.348	28.898.140.269	43.629	2.266.931.440	8.512
1.Phải thu khách hàng	6.400.000.000	11.138	6.400.000.000	9.662	-	-
2.Trả trước cho người bán	1.759.702.476	3.063	4.240.278.497	6.402	2.480.576.021	140.966
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn						
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng						

5.Các khoản phải thu khác	18.471.506.352	32.147	18.257.861.772	27.565	- 213.644.580	- 1.157
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi						
IV.Hàng tồn kho	208.982.793	0.364	395.736.452	0.597	186.753.659	89.363
1.Hàng tồn kho						
-Nguyên liệu, vật liệu tồn kho			186.753.659	0.281	186.753.659	-
-Công cụ, dụng cụ trong kho	208.982.793	0.364	208.982.793	0.316	-	-
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho						
V.Tài sản ngắn hạn khác	1.213.800.735	2.112	781.341.102	1.179	- 432.459.633	- 36.629
1.Chi phí trả trước ngắn hạn			4.898.182	0.007	4.898.182	-
2.Thuế GTGT được khấu trừ	1.213.800.735	2.112	762.442.920	1.151	- 451.357.815	- 37.185
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			14.000.000	0.021	14.000.000	-
5.Tài sản ngắn hạn khác						
B.TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	<u>28.138.309.174</u>	<u>48.971</u>	<u>35.664.188.786</u>	<u>53.844</u>	<u>7.525.879.610</u>	<u>26.746</u>
I.Các khoản phải thu dài hạn						
1.Phải thu dài hạn của khách hàng						

2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc						
3.Phải thu dài hạn nội bộ						
4.Phải thu dài hạn khác						
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi						
II.Tài sản cố định	1.405.471.577	2.446	1.126.577.612	1.700	- 278.893.965	- 19.843
1.Tài sản cố định hữu hình	1.405.471.577	2.446	1.112.745.612	1.68	- 292.725.965	- 20.828
-Nguyên giá	1.857.416.203	3.233	1.896.387.630	2.863	38.971.427	2.098
-Giá trị hao mòn lũy kế	- 451.944.626	- 0.787	- 783.642.018	- 1.183	- 331.697.392	- 73.393
2.Tài sản cố định thuê tài chính						
-Nguyên giá						
-Giá trị hao mòn lũy kế						
3.Tài sản cố định vô hình			13.832.000	0.021	13.832.000	-
- Nguyên giá	16.420.836	0.029	30.648.036	0.046	14.227.200	86.64
- Giá trị hao mòn lũy kế	- 16.420.836	- 0.029	- 16.816.036	- 0.025	- 395.200	- 2.407
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang						

III. Bất động sản đầu tư						
-Nguyên giá						
-Giá trị hao mòn lũy kế						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			650.000.000	0.981	650.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con						
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh						
3. Đầu tư dài hạn khác			650.000.000	0.981	650.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác	27.092.837.597	47.152	33.887.611.174	51.161	6.794.773.577	25.08
1. Chi phí trả trước dài hạn	27.092.837.597	47.152	33.857.611.174	51.116	6.764.773.577	24.969
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
3. Tài sản dài hạn khác			30.000.000	0.045	30.000.000	-
Tổng cộng	57.458.722.209	100	66.236.749.064	100	8.778.026.855	15.277

Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, ta có một số nhận xét về tình hình tài sản như sau: Tổng tài sản của công ty cuối năm 2010 tăng 8.778.026.855 đồng tương đương với 15,277% so với đầu năm. Tổng tài sản tăng là do tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn đều tăng. Cụ thể: tài sản ngắn hạn tăng 1.252.147.240 đồng tương đương với 4,271 % so với đầu năm. Xét thấy trong 2 năm vừa rồi, tài sản ngắn hạn của công ty đều chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong cơ cấu tài sản, cụ thể đầu năm tỷ trọng của tài sản ngắn hạn là 51,028%, cuối năm có giảm đi nhưng không đáng kể 46,156%. Vì công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng bằng hình thức đấu thầu nên cơ cấu tài sản với tài sản ngắn hạn chiếm 46,156% là tương đối hợp lý.

Chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” cuối năm giảm mạnh so với đầu năm là 769.078.224 đồng tương đương 60,728%. Nguyên nhân chỉ tiêu này giảm là do quỹ tiền mặt và tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp đều giảm. Tuy nhiên, do công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, lượng tiền luân chuyển trong kỳ cần nhiều trong khi đó tiền giảm nhiều (giảm 60,728% so với đầu năm), điều này chưa thật sự hợp lý. Công ty nên xem xét và cải thiện tình hình vào kỳ tới.

Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” cuối năm tăng so với đầu năm là 2.266.931.440 đồng tương đương 8,512%. Điều này là do “Phải thu khách hàng” không thay đổi do chính sách kinh doanh của công ty. Đối với những đối tác lâu năm của doanh nghiệp, doanh nghiệp cho nợ trong vòng 3 năm. “Trả trước cho người bán” tăng so với đầu năm 2.480.576.021 đồng tăng 140,966% . Sở dĩ có điều này là do công ty đã bắt đầu hoạt động trong lĩnh vực buôn bán bất động sản, số tiền này là số tiền doanh nghiệp đặt cọc tiền đất cho người bán. “Các khoản phải thu khác” giảm nhẹ so với đầu năm là 213.644.580 đồng tương đương 1,157%. Tuy nhiên, chỉ tiêu này vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tài sản 27,565%

“Hàng tồn kho” tăng so với đầu năm là 186.753.659 đồng tương đương với 89,363%. Chỉ tiêu này tăng là do năm trước công ty không có nguyên vật

liệu tồn kho (tính đến ngày 31/12/2009). Đến thời điểm lập báo cáo tài chính(31/12/2010) kiểm kê kho thì thấy số tiền chênh lệch như trên là do nguyên vật liệu tồn kho. Trong mấy năm gần đây, do thị trường luôn biến động, giá cả sắt thép biến động, công ty có biện pháp dự trữ hàng tồn kho để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh luôn được liên tục là hoàn toàn hợp lý. Nhưng do đặc điểm, sắt thép nếu để lâu sẽ không sử dụng được, công ty nên lưu ý để có biện pháp bảo quản tốt nhất và đảm bảo hàng tồn kho luôn được quay vòng liên tục.

Chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” giảm so với đầu năm số tiền là 432.459.633 đồng tương đương 36,629%. Nguyên nhân chủ yếu là do năm 2010 chi phí ngắn hạn tăng lên 4.898.182 đồng, thuế GTGT được khấu trừ giảm mạnh với số tiền là 451.357.815 đồng tương đương với 37,185% so với đầu năm. Thêm vào đó, cuối năm công ty được hoàn lại số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cho Nhà nước ở kỳ kinh doanh trước là 14.000.000 đồng.

“Tài sản dài hạn” cuối năm tăng 7.525.879.610 đồng tương đương với 26,746 % so với đầu năm. Nguyên nhân là do các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 650.000.000 đồng tương đương 0,981% so với tổng tài sản. Thêm vào đó, chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” tăng mạnh so với đầu năm số tiền là 6.794.773.577 đồng tương đương 25,08%, trong đó, “Chi phí trả trước dài hạn” tăng 6.764.773.577 đồng tương đương 24,969% so với đầu năm, “Tài sản dài hạn khác” tăng lên 30.000.000 đồng so với đầu năm chiếm 0,045% trong tổng tài sản.

Chỉ tiêu “Tài sản cố định” giảm 278.893.965 đồng tương đương 19,843% so với đầu năm. Nguyên nhân là do “Tài sản cố định hữu hình” giảm so với đầu năm là 292.725.965 đồng tương đương 20,828%, trong đó nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng 38.971.427 đồng so với đầu năm tương đương 2,098%, giá trị hao mòn lũy kế tăng 331.697.392 đồng tương đương với 73,393% so với đầu năm. Lại có chỉ tiêu “Tài sản cố định vô hình” tăng 13.832.000 đồng so với đầu năm chiếm 0,021% của tổng tài sản, trong đó nguyên giá tăng 14.227.200 đồng tương đương 86,64% so với đầu năm, giá trị hao mòn lũy kế tăng 395.200 đồng

tương đương 2,407%. Nguyên nhân là do, năm 2009, công ty mua phần mềm kế toán và khấu hao hết trong kỳ. Đầu năm 2010, công ty mua thêm phần mềm chấm công và phần mềm quản lý nhân sự giúp công tác quản lý dễ dàng, nhanh gọn và hiệu quả hơn.

Công tác đánh giá tình hình tài chính của công ty sẽ không triệt để, đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty. Vì vậy để thấy rõ hơn tình hình tài chính của công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH xây dựng Dũng Huy.

Biểu số 3.2

Chỉ tiêu	Số tiền đầu kỳ		Số tiền cuối kỳ		Chênh lệch	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng	Số tiền (đ)	Tỷ trọng	Số tiền	%
<u>A.NỢ PHẢI TRẢ</u>	<u>49.458.722.209</u>	<u>86.077</u>	<u>40.806.354.480</u>	<u>61.609</u>	<u>- 8.652.367.729</u>	<u>17.494</u>
I.Nợ ngắn hạn	11.875.933.319	20.669	16.873.682.480	25.475	4.997.749.161	42.083
1.Vay và nợ ngắn hạn	2.996.646.000	5.215	5.731.296.821	8.653	2.734.650.821	91.257
2.Phải trả người bán	864.708.098	1.505	827.195.028	1.249	- 37.513.070	- 4.338
3.Người mua trả tiền trước	6.474.550.000	11.268	9.296.589.000	14.035	2.822.039.000	43.587
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	126.549.696	0.220	149.093.134	0.225	22.543.438	17.814
5.Phải trả người lao động	84.362.189	0.147	91.738.498	0.139	7.376.309	8.744
6.Chi phí phải trả						
7.Phải trả nội bộ						
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng						
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.329.117.336	2.313	777.769.999	1.174	- 551.347.337	- 41.482

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn	20.280.274.000	35.295	23.932.672.000	36.132	3.652.398.000	18.01
1. Phải trả dài hạn người bán						
2. Phải trả dài hạn nội bộ						
3. Phải trả dài hạn khác						
4. Vay và nợ dài hạn	20.280.274.000	35.295	23.932.672.000	36.132	3.652.398.000	18.01
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm						
7. Dự phòng phải trả dài hạn						
<u>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</u>	<u>25.302.514.890</u>	<u>44.036</u>	<u>25.430.394.584</u>	<u>38.393</u>	<u>127.879.694</u>	<u>0.505</u>
I. Vốn chủ sở hữu	25.296.464.890	44.025	25.421.894.584	38.380	125.429.694	0.496
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	43.509	25.000.000.000	37.743	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần						
3. Vốn khác của chủ sở hữu						
4. Cổ phiếu quỹ						

5.Chênh lệch đánh giá tài sản						
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
7.Quỹ đầu tư phát triển						
8.Quỹ dự phòng tài chính						
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	296.464.890	0.516	421.894.584	0.637	125.429.694	42.308
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB						
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	6.050.000	0.011	8.500.000	0.013	2.450.000	40.496
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.050.000	0.011	8.500.000	0.013	2.450.000	40.496
2.Nguồn kinh phí						
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ						
Tổng cộng	57.458.722.209	100	66.236.749.064	100	8.778.026.855	15.277

Bảng phân tích tình hình và cơ cấu nguồn vốn

Qua bảng phân tích trên, ta có một số nhận xét về tình hình tài chính và cơ cấu nguồn vốn của công ty như sau: “Nợ phải trả” giảm mạnh so với đầu năm là 8.652.367.729 đồng tương đương với 17,494%. Vốn chủ sở hữu cuối năm tăng nhẹ là 127.879.694 đồng tương đương với 0,505%. Từ những điều trên, cho ta hiểu nguyên nhân tại sao cuối năm nguồn vốn công ty tăng đáng kể 8.778.026.855 đồng tương đương 15,277% so với đầu năm.

Chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” tăng so với đầu năm là 4.997.749.161 đồng tương đương 42,083%. Điều này xảy ra là do: chỉ tiêu “Vay và nợ ngắn hạn” tăng so với đầu năm là 2.734.650.821 đồng tương đương 91,257%, nguyên nhân là do công ty bắt đầu hoạt động sang lĩnh vực mới nên các khoản vay ngắn hạn dành để chi trả cho các khoản đặt trước. Chỉ tiêu “Phải trả người bán” giảm nhẹ so với đầu năm là 37.513.070 đồng tương đương 4,338%. Con số này cho thấy, công ty đã bắt đầu thực hiện chính sách thanh toán các khoản nợ và không muốn nợ đọng quá nhiều. Chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” tăng so với đầu năm là 2.822.039.000 đồng tương đương với 43,587% là do công ty thay đổi chính sách kinh doanh. Năm 2009, khi công ty nhận thầu, đối tác sẽ thanh toán trước 10% tổng giá trị công trình theo hợp đồng kinh tế. Năm 2010, do thị trường bất ổn, đối tác sẽ phải thanh toán trước cho công ty 20% tổng giá trị công trình theo như trong hợp đồng. Chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng so với đầu năm là 22.543.438 đồng tương đương với 17,814%. “Phải trả người lao động” tăng 7.376.309 đồng tương đương 8,744% so với đầu năm, nguyên nhân là do tại thời điểm lập báo cáo tài chính, công ty vẫn còn công trình chưa hoàn thành, số tiền tăng trên là do lương công nhân vẫn còn phải thanh toán trong kỳ. “Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác” giảm 551.347.337 đồng tương đương với 41,482% so với đầu năm.

Chỉ tiêu “Nợ dài hạn” tăng 3.652.398.000 đồng tương đương 18,01% so với đầu năm, trong khi nợ dài hạn chiếm tỷ trọng 36,132% chứng tỏ công ty đang huy động rất nhiều vốn, có thể là do công ty bắt đầu kinh doanh lĩnh vực mới, hoặc cũng có thể, chính sách tài chính của công ty chưa hợp lý dẫn đến tình

trạng vốn của công ty thì bị chiếm dụng, công ty muốn sử dụng vốn buộc phải huy động từ các nguồn khác.

“Vốn chủ sở hữu” cuối năm tăng so với đầu năm là 125.429.694 đồng tương đương 42,308%. Sở dĩ, điều này xảy ra là do “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tăng 125.429.694 đồng tương đương 42,308% so với đầu năm. Con số này tuy không lớn so với cơ cấu nguồn vốn nhưng với con số 42,308%, chứng tỏ công ty đã và đang cố gắng phát triển trong tương lai. Do công ty làm ăn có lãi nên tỷ trọng các quỹ như “Quỹ đầu tư phát triển”, “Quỹ dự phòng tài chính”, “Quỹ khen thưởng phúc lợi” cũng tăng lên. Điều này chứng tỏ, công ty rất quan tâm đến đời sống của công nhân viên chức trong công ty.

Muốn đánh giá tình hình tài chính của công ty, không chỉ là đánh giá tình hình và cơ cấu của tài sản và nguồn vốn của công ty, mà chúng ta nên phân tích thêm tình hình công nợ của công ty để có cái nhìn tổng quát về tình hình tài chính của công ty.

Biểu số 3.3

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Số tiền	%
1. Tổng tài sản	57.458.722.209	66.236.749.064	8.778.026.855	15,277
2. Các khoản phải thu	26.631.208.828	28.898.140.269	2.266.931.441	8,512
Phải thu khách hàng	6.400.000.000	6.400.000.000	-	-
Trả trước cho người bán	1.759.702.476	4.240.278.497	2.480.576.021	140,966
Các khoản phải thu khác	18.471.506.352	18.257.861.772	- 213.644.580	- 1,157
3. Các khoản phải trả	11.875.933.319	16.873.682.480	4.997.749.161	42,083
Vay và nợ ngắn hạn	2.996.646.000	5.731.296.821	2734.650.028	91,257
Phải trả cho người bán	864.708.098	827.195.028	- 37.513.070	- 4,338
Người mua trả tiền trước	6.474.550.000	9.296.589.000	2.822.039.000	43,587
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	126.549.696	149.093.134	22.543.438	17,814
Phải trả công nhân viên	84.362.189	91.738.498	7.376.309	8,744
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.329.117.336	777.769.999	- 551.347.337	- 41,482
4. Tỷ suất nợ phải thu (%)	46.348	43.629		-2,719
5. Tỷ suất nợ phải trả (%)	20.669	25.475		4,806
6. Nợ phải thu/Nợ phải trả (%)	224.245	171.262		-52,983

Bảng phân tích tình hình công nợ

Qua bảng phân tích trên, ta nhận thấy rằng: tính đến thời điểm 31/12/2010, tỷ suất Nợ phải thu của doanh nghiệp đã giảm được 2,719% so với đầu năm tức là giảm từ 46,348% xuống còn 43,629%. Thêm vào đó, tỷ suất nợ phải trả lại tăng 4,806% so với đầu năm tức là tăng từ 20,669% lên 25,475%. Điều này xảy ra là vì, một phần do công ty thay đổi chính sách hoạt động sản xuất kinh doanh: yêu cầu đối tác kinh doanh ứng trước 20% giá trị hợp đồng thay vì 10% như trước đây; một phần nữa là do năm 2010 công ty bắt đầu tham gia vào lĩnh vực kinh doanh mới nên cần phải huy động vốn nhiều hơn so với năm 2009.

Dưới đây là một số các chỉ tiêu chủ yếu về khả năng thanh toán năm 2010 của doanh nghiệp:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{40.806.354.480}{66.236.749.064} = 0,616$$

$$\text{Hệ số thanh toán nợ NH} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} = \frac{30.572.560.278}{16.873.682.480} = 1,812$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán (K)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}} = \frac{66.236.749.064}{40.806.354.480} = 1,623$$

Hệ số thanh toán nhanh =

$$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} = \frac{497.342.455}{16.873.354.480} = 0,029$$

Từ các chỉ tiêu trên, chúng ta có nhận xét như sau:

- ✓ Đối với hệ số nợ: con số 0,616 cho biết các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp bao gồm cả nợ ngắn hạn và dài hạn chiếm 0,616 hay 61,6% trong tổng tài sản của doanh nghiệp. Con số này tương đối lớn, doanh nghiệp cần có những biện pháp điều chỉnh kịp thời.
- ✓ Đối với hệ số thanh toán ngắn hạn hay còn gọi là hệ số thanh toán hiện hành: Chỉ tiêu này cho thấy được khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn là cao hay thấp. Với con số 1,812 cho ta thấy rằng, khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp rất tốt.

- ✓ Hệ số khả năng thanh toán (K): Hệ số này của doanh nghiệp là 1,623 cho thấy doanh nghiệp hoàn toàn có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ cả ngắn hạn và dài hạn.
- ✓ Hệ số thanh toán nhanh: cho chúng ta thấy rằng, mặc dù doanh nghiệp hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc doanh nghiệp có khả năng thanh toán nhanh. Vì đặc thù của ngành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các sản phẩm của doanh nghiệp không giống các sản phẩm của công ty sản xuất hay thương mại, luân chuyển vốn tương đối thấp. Cho nên, khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp là điều dễ hiểu.

Với những phân tích và những lý giải về những con số trong các bảng trên, chúng ta có thể kết luận rằng, tình hình tài chính của công ty tương đối tốt và sẵn sàng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn phải thanh toán.

3.2.4 Kiến nghị 4: Điều chỉnh khấu hao tài sản cố định vô hình

Trong năm 2009, doanh nghiệp đã bắt đầu áp dụng phần mềm kế toán. Tuy nhiên, doanh nghiệp đã khấu hao hết giá trị của phần mềm kế toán trong năm 2009, hành động đó làm cho chi phí khấu hao của doanh nghiệp tăng lên đáng kể, làm lợi nhuận trước thuế giảm đi, đồng nghĩa với việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, và giảm lợi nhuận sau thuế. Trong khi đó, phần mềm kế toán không chỉ sử dụng trong 1 năm mà sử dụng trong nhiều năm. Vì vậy, công ty nên có các biện pháp để điều chỉnh lại chi phí khấu hao của tài sản cố định vô hình của công ty trong các kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo.

KẾT LUẬN

Qua quá trình thực tế tại công ty TNHH xây dựng Dũng Huy và nghiên cứu lý luận về vấn đề lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, em đã nhận thấy được tầm quan trọng của việc lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán đối với các nhà quản trị của doanh nghiệp và nhiều đối tượng khác. Do vậy, em đã lựa chọn đề tài “Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán của công ty TNHH xây dựng Dũng Huy” là đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

Bài khóa luận của em đã khái quát được những vấn đề sau:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận của công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.
- Phản ánh thực trạng công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH xây dựng Dũng Huy.
- Đánh giá ưu, nhược điểm của công tác kế toán, công tác phân tích bảng cân đối kế toán của công ty TNHH xây dựng Dũng Huy. Trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp nhằm khắc phục nhược điểm và hoàn thiện công tác kế toán của doanh nghiệp.

Bài khóa luận của em được hoàn thành với sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình của Ths Hoàng Thị Nga cùng với sự giúp đỡ nhiệt tình của các cô chú trong bộ phận kế toán công ty. Em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới cô giáo và các cô chú đã giúp đỡ em trong suốt thời gian qua.

Do kiến thức và thời gian còn bị hạn chế nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong các thầy cô góp ý và chỉ bảo để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Sinh viên

Nguyễn Thị Hoài Thu